

Ngày 19 tháng 04 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Mã chứng khoán: SVI

Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 061. 3836121

Fax: 061.3832939

Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN HOÀNG

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0909020436

Fax: 061. 3832939

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

- **Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/04/2016 tại đường dẫn <http://www.sovi.com.vn> vào mục quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- **Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016**

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người CBTT



NGUYỄN HOÀNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ BIÊN HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2016**

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2016	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2016	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016	8-28
<u>Phụ lục 1</u> : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2016	29



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		464,362,180,506	541,773,547,673
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	100,600,099,029	119,668,750,027
1. Tiền	111		25,600,099,029	34,668,750,027
2. Các khoản tương đương tiền	112		75,000,000,000	85,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246,202,427,130	288,444,733,715
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.2)	231,736,720,861	281,892,155,608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(5.3)	12,995,057,963	4,757,080,439
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	(5.4)	2,027,292,622	2,352,141,984
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(556,644,316)	(556,644,316)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		115,790,252,919	132,683,672,400
1. Hàng tồn kho	141	(5.5)	115,790,252,919	132,683,672,400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,769,401,428	976,391,531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.10)	1,693,120,734	976,391,531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46,317,897	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		29,962,797	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

(Phần tiếp theo ở trang 2)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208,740,720,445	217,021,644,749
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,278,576,000	2,278,576,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	(5.4)	2,278,576,000	2,278,576,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		163,288,657,884	171,824,982,636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.6)	145,284,882,823	117,984,545,433
+ Nguyên giá	222		409,529,643,020	375,224,407,061
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(264,244,760,197)	(257,239,861,628)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.7)	16,927,860,060	18,689,650,911
+ Nguyên giá	225		35,235,817,028	35,235,817,028
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(18,307,956,968)	(16,546,166,117)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
+ Nguyên giá	228	(5.8)	1,471,867,089	1,471,867,089
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,471,867,089)	(1,471,867,089)
III. Bất động sản đầu tư	230			
+ Nguyên giá	231			
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,075,915,001	35,150,786,292
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,075,915,001	35,150,786,292
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,000,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(5.9)	4,000,000,000	4,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39,173,486,561	38,918,086,113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.10)	36,993,909,844	36,829,541,073
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2,179,576,717	2,088,545,040
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		673,102,900,951	758,795,192,422

(Phần tiếp theo ở trang 3)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		364,023,074,511	464,396,287,029
I. Nợ ngắn hạn	310		314,548,726,146	398,296,316,857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.11)	112,089,114,557	162,885,662,021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25,058,292	45,034,263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.12)	5,819,927,920	3,989,318,053
4. Phải trả người lao động	314	(5.13)	16,962,002,044	26,517,076,252
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.14)	5,728,808,964	6,720,294,835
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.15)	886,351,830	13,987,756,644
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.16)	170,195,994,487	174,703,460,565
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,841,468,052	9,447,714,224
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		49,474,348,365	66,099,970,172
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.16)	38,576,464,779	55,657,244,972
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		10,897,883,586	10,442,725,200
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		309,079,826,440	294,398,905,393
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.17.1)	309,079,826,440	294,398,905,393
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.17.2)	128,324,370,000	128,324,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(408,640,209)	(408,640,209)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		55,660,181,630	55,660,181,630

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125,503,915,019	110,822,993,972
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110,129,186,605	90,629,186,605
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,374,728,414	20,193,807,367
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		673,102,900,951	758,795,192,422

Đồng Nai, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN XUÂN ĐỊNH

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN



NGUYỄN HOÀNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ



TRẦN TRANG BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	322,233,667,187	301,528,862,083	322,233,667,187	301,528,862,083
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10,518,220	16,370,786	10,518,220	16,370,786
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		322,223,148,967	301,512,491,297	322,223,148,967	301,512,491,297
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	281,317,320,561	263,737,043,716	281,317,320,561	263,737,043,716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11)	20		40,905,828,406	37,775,447,581	40,905,828,406	37,775,447,581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	962,140,779	647,677,953	962,140,779	647,677,953
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	1,847,107,252	2,738,498,330	1,847,107,252	2,738,498,330
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,846,438,430</i>	<i>2,536,511,870</i>	<i>1,846,438,430</i>	<i>2,536,511,870</i>
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	16,724,189,162	14,763,241,619	16,724,189,162	14,763,241,619
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	4,037,037,444	3,508,485,346	4,037,037,444	3,508,485,346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,259,635,327	17,412,900,239	19,259,635,327	17,412,900,239
11. Thu nhập khác	31		335,501,925	739,524,127	335,501,925	739,524,127
12. Chi phí khác	32		315,966,331	149,834,231	315,966,331	149,834,231
13. Lợi nhuận khác	40		19,535,594	589,689,896	19,535,594	589,689,896
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19,279,170,921	18,002,590,135	19,279,170,921	18,002,590,135
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,855,834,184	1,840,042,751	3,855,834,184	1,840,042,751
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(91,031,677)	1,261,840,461	(91,031,677)	1,261,840,461
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15,514,368,414	14,900,706,923	15,514,368,414	14,900,706,923
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(5.17.4)	1,030	1,187	1,030	1,187
19. Lãi suy giảm trên cổ phần (*)	71	(5.17.5)	1,030	1,187	1,030	1,187

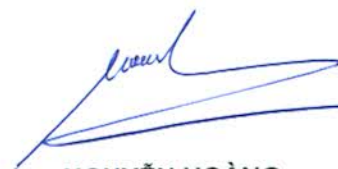
Đồng nai, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP



TRẦN XUÂN ĐỊNH

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN



NGUYỄN HOÀNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ



TRẦN TRANG BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19,279,170,921	18,002,590,135
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		8,766,689,420	7,614,904,437
Các khoản dự phòng	03		455,158,386	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(537,742,634)	(647,677,953)
Chi phí lãi vay	06		1,846,438,430	2,536,511,870
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		29,809,714,523	27,506,328,489
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		47,648,032,291	9,296,261,749
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,893,419,481	46,752,018,083
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(74,630,034,748)	(38,696,411,059)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(881,097,974)	21,749,169
Tiền lãi vay đã trả	13		(2,301,033,150)	(2,536,511,870)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,859,677,897)	(3,654,306,531)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7,527,182,107)	(10,635,281,775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,152,140,419	28,053,846,255
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,598,642,764)	(4,186,700,638)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		966,097,634	607,387,752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,632,545,130)	(3,579,312,886)

(Phần tiếp theo ở trang 7)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		162,689,500,727	143,515,093,323
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(182,505,817,086)	(150,796,488,273)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(1,771,929,928)	(1,321,502,434)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21,588,246,287)	(8,602,897,384)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(19,068,650,998)	15,871,635,985
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		119,668,750,027	82,194,459,355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		100,600,099,029	98,066,095,340

NGƯỜI LẬP

TRẦN XUÂN ĐỊNH

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN

NGUYỄN HOÀNG

Đồng Nai, ngày 19 tháng 04 năm 2016

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ



TRẦN TRANG BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần 8) là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 14 tháng 04 năm 2016.

Ngày 04 tháng 12 năm 2008, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 1662/TB-TTLK ngày 04/12/2008. Ngày 22 tháng 12 năm 2008, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 503/QĐ-TTGDHN ngày 09 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 14 tháng 02 năm 2012, Công ty chính thức hủy niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 31/QĐ-SGDHN. Ngày 12 tháng 03 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 05 tháng 03 năm 2012. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 128.324.370.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 784

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

1.4. Chu kỳ sản, xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 03 năm 2016 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Mỹ Phước	Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 05 năm 2014.
Văn phòng đại diện	Số 20 Lý Tự Trọng, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong năm Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2 dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng ANZ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

4.2. Áp dụng các Chuẩn mực và Hướng dẫn kế toán mới

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200) kể từ năm 2015.

4.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

4.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng; chi phí bảo hiểm, chi phí bảo hộ lao động;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần 1 năm đến 2 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Chi phí bản quyền Microsoft được phân bổ 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các loại chi phí trả trước khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm
+ Tài sản cố định khác	04 năm

4.10. Tài sản cố định vô hình

Ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương trong 45 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 3 năm.

4.11. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê với thời gian khấu hao là 5 năm.

4.12. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.15. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí thuê đất và quản lý; chi phí vận chuyển; chi phí gia công; chi phí lãi vay... được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.17. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tất toán trong năm 2012.

4.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.19. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.22. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

4.23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

4.25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.26. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 theo đó năm 2016 mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

(Phần tiếp theo ở trang 17)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Tiền mặt	21.096.058	19.613.629
Tiền gửi ngân hàng	25.579.002.971	34.649.136.398
Các khoản tương đương tiền	75.000.000.000	85.000.000.000
Cộng	100.600.099.029	119.668.750.027

Tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5.2. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Liên Doanh Unilever Việt Nam	64.801.308.707	67.801.091.142
Các khách hàng khác	166.935.412.154	214.091.064.466
Cộng	231.736.720.861	281.892.155.608
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	-	1.539.029.250

Giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng là 90 tỷ đồng và 5.000.000 USD - Xem thêm mục 5.16.

5.3. Trả trước cho người bán

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước 90% giá trị hợp đồng mua máy dập dán tự động & máy cột tự động cho Công ty Sunrise Pacific Co., LTD	8.038.800.000	2.680.800.000
Trả trước bản quyền và giải pháp ERP ngành sản xuất bao bì giấy cho Công ty Cổ phần công nghệ Liên Phát	1.780.000.000	1.780.000.000
Các khách hàng khác	3.176.257.963	296.280.439
Cộng	12.995.057.963	4.757.080.439

(Phần tiếp theo ở trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.4. Phải thu khác

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	469.073.000	-	205.000.000	-
Phải thu khác	1.558.219.622	-	2.147.141.984	-
Cộng	2.027.292.622	-	2.352.141.984	-
Dài hạn:				
Ký quỹ mua tài sản thuê tài chính	2.266.476.000	-	2.266.476.000	-
Khác	12.100.000	-	12.100.000	-
Cộng	2.278.576.000	-	2.278.576.000	-

5.5. Hàng tồn kho

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	3.896.454.032	-
Nguyên liệu, vật liệu	104.357.267.532	-	118.133.833.597	-
Công cụ, dụng cụ	168.792.431	-	192.300.533	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.353.768.839	-	4.055.954.010	-
Thành phẩm	7.910.424.117	-	6.405.130.228	-
Cộng	115.790.252.919	-	132.683.672.400	-

Giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp tại ngân hàng là 3.000.000 USD - Xem thêm mục 5.16.

(Phần tiếp theo ở trang 19)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục						VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	132.332.192.505	225.467.546.616	10.228.432.316	6.722.539.806	473.695.818	375.224.407.061
Mua trong kỳ	-	34.169.235.959	136.000.000	-	-	34.305.235.959
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	132.332.192.505	259.636.782.575	10.364.432.316	6.722.539.806	473.695.818	409.529.643.020
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37.517.571.313	203.727.683.161	8.999.698.549	6.544.775.285	450.133.320	257.239.861.628
Khấu hao trong kỳ	1.327.053.135	5.508.816.864	144.760.655	22.236.666	2.031.249	7.004.898.569
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	38.844.624.448	209.236.500.025	9.144.459.204	6.567.011.951	452.164.569	264.244.760.197
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	94.814.621.192	21.739.863.455	1.228.733.767	177.764.521	23.562.498	117.984.545.433
Tại ngày cuối kỳ	93.487.568.057	50.400.282.550	1.219.973.112	155.527.855	21.531.249	145.284.882.823

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 145.003.042.725 đồng - Xem thêm mục 5.16.
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 145.241.697.366 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	VND	
	Máy móc, thiết bị	
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		35.235.817.028
Thuê tài chính trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ		35.235.817.028
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		16.546.166.177
Khấu hao trong kỳ		1.761.790.851
Số dư cuối kỳ		18.307.956.968
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		18.689.650.911
Tại ngày cuối kỳ		16.927.860.060

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	VND	
				Tổng cộng	
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	232.020.000	1.184.179.200	55.667.889		1.471.867.089
Tăng khác	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	232.020.000	1.184.179.200	55.667.889		1.471.867.089
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	232.020.000	1.184.179.200	55.667.889		1.471.867.089
Khấu hao trong kỳ	-	-	-		-
Tăng khác	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	232.020.000	1.184.179.200	55.667.889		1.471.867.089
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	-	-	-		-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-		-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.471.867.089 VND.

5.9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Tam Phước với số tiền là 4 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ góp vốn là 1%.

5.10. Chi phí trả trước

Ngắn hạn:	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	926.644.129	707.893.152
Công cụ dụng cụ xuất dùng	24.313.909	261.965.044
Chi phí quảng cáo đường hoa tết 2016	378.787.879	-
Các khoản khác	363.374.817	6.533.335
Cộng	1.693.120.734	976.391.531

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	34.323.030.736	34.538.898.853
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	155.686.522	212.396.125
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, nhà xưởng	1.671.634.864	1.274.277.000
Bản quyền phần mềm Microsoft	707.590.482	781.406.595
Các khoản khác	135.967.240	22.562.500
Cộng	36.993.909.844	36.829.541.073

5.11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		VND Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
Công ty TNHH Giấy Chánh Dương	38.611.179.090	38.611.179.090	42.658.901.615	42.658.901.615
Công ty Hiang Seng Fibre Container	5.029.345.375	5.029.345.375	37.192.368.902	37.192.368.902
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	21.542.213.405	21.542.213.405	23.920.203.184	23.920.203.184
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	18.121.065.380	18.121.065.380	21.929.880.170	21.929.880.170
Phải trả cho các đối tượng khác	28.785.311.307	28.785.311.307	37.184.308.150	37.184.308.150
Cộng	112.089.114.557	112.089.114.557	162.885.662.021	162.885.662.021

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	VND Cuối kỳ
Phải nộp:				
Thuế giá trị gia tăng	888.767.620	6.922.052.847	6.645.199.134	1.165.621.333
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.419.203.722	1.419.203.722	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.859.677.897	3.855.834.184	1.859.677.897	3.855.834.184
Thuế thu nhập cá nhân	1.240.872.536	4.397.095.692	4.839.495.825	798.472.403
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	3.989.318.053	16.598.186.445	14.767.576.578	5.819.927.920

5.13. Phải trả người lao động

Là khoản trích quỹ lương nhưng thực tế chưa chi.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Chi phí vận chuyển	4.085.971.885	4.333.952.270
Chi phí gia công	353.048.590	139.547.000
Chi phí lãi vay	-	454.594.720
Các khoản trích trước khác	1.289.788.489	1.792.200.845
Cộng	5.728.808.964	6.720.294.835

5.15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	79.332.681	9.184.520
Bảo hiểm xã hội	607.138.605	558.828.743
Bảo hiểm y tế	104.638.544	103.154.447
Bảo hiểm thất nghiệp	45.756.440	45.846.420
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	403.026.589
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	175.000	12.808.312.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.310.560	58.107.137
Cộng	886.351.830	13.986.459.856

(Phần tiếp theo ở trang 23)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn:							
Vay ngân hàng	157.331.500.726	157.331.500.726	157.331.500.727	156.628.910.526	156.628.910.525	156.628.910.525	
Vay dài hạn đến hạn trả	5.318.658.864	5.318.658.864	5.399.590.006	10.799.180.012	10.718.248.870	10.718.248.870	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	7.545.834.897	7.545.834.897	1.961.463.655	1.771.929.928	7.356.301.170	7.356.301.170	
Cộng	170.195.994.487	170.195.994.487	164.692.554.388	169.200.020.466	174.703.460.565	174.703.460.565	
Dài hạn							
Vay ngân hàng	29.917.390.884	29.917.390.884	5.358.000.000	20.477.316.538	45.036.707.422	45.036.707.422	
Nợ thuê tài chính	8.659.073.895	8.659.073.895	-	1.961.463.655	10.620.537.550	10.620.537.550	
Cộng	38.576.464.779	38.576.464.779	5.358.000.000	22.438.780.193	55.657.244.972	55.657.244.972	

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn	Kỳ này			Năm trước			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	2.131.940.946	360.011.018	1.771.919.928	8.484.439.528	1.654.274.991	6.830.164.537	
Trên 5 năm							
Cộng	2.131.940.946	360.011.018	1.771.919.928	8.484.439.528	1.654.274.991	6.830.164.537	

Vay ngắn hạn ngân hàng chủ yếu là các khoản vay chịu lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,5%/năm. Các khoản vay này phải thế chấp bằng:

- Giá trị các khoản phải thu là 90 tỷ đồng và 5.000.000 USD - Xem thêm mục 5.2.
- Giá trị hàng tồn kho là 3.000.000 USD - Xem thêm mục 5.5.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 52 tháng đến 96 tháng với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Số dư nợ gốc đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 35.316.980.890 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 5.399.590.006 đồng.

Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Nguyên giá của tài sản cố định là 145.003.042.725 đồng - Xem thêm mục 5.6.
- Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thuê lại đất số 42/HLDL ngày 24 tháng 02 năm 2011.

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính máy in Flexo Sunrise 3 màu, máy in Flexo Sunrise 6 màu, máy đóng gói dán tự động Buffalo Omega – 28 và máy cắt mẫu Esko Kongsber V24 với thời gian sử dụng ước tính theo hợp đồng thuê tài chính từ 3 năm đến 5 năm. Số dư nợ gốc đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 10.620.537.550 đồng, trong đó nợ thuê tài chính đến hạn trả là 1.961.463.655 đồng.

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	106.978.420.000	-	(408.640.209)	41.794.947.863	123.099.120.951	271.463.848.605
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	69.326.168.836	69.326.168.836
Tăng vốn	21.345.950.000	-	-	-	(21.345.950.000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	13.865.233.767	(13.865.233.767)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(12.235.891.048)	(12.235.891.048)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(34.155.221.000)	(34.155.221.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	128.324.370.000	-	(408.640.209)	55.660.181.630	110.822.993.972	294.398.905.393
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	15.514.368.414	15.514.368.414
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(833.447.367)	(833.447.367)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	128.324.370.000	-	(408.640.209)	55.660.181.630	125.503.915.019	309.079.826.440

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ (Tổng công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai)	68.803.930.000	68.803.930.000
Vốn góp của các đối tượng khác	59.520.440.000	59.520.440.000
Cộng	<u>128.324.370.000</u>	<u>128.324.370.000</u>

5.17.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	12.832.437	12.832.437
Cổ phiếu phổ thông	12.832.437	12.832.437
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):	24.300	24.300
Cổ phiếu phổ thông	24.300	24.300
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	12.808.137	12.808.137
Cổ phiếu phổ thông	12.808.137	12.808.137
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

- Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

5.17.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.514.368.414	14.900.706.923
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.327.155.262)	(2.235.106.038)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.808.137	10.673.542
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	<u>1.030</u>	<u>1.187</u>

5.17.5 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.514.368.414	14.900.706.923
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.327.155.262)	(2.235.106.038)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.808.137	10.673.542
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	<u>1.030</u>	<u>1.187</u>

5.18. Dự phòng phải trả dài hạn

Là khoản chênh lệch giá thuê đất và phí hạ tầng chưa thống nhất được đơn giá giữa Công ty với Xí Nghiệp Dịch Vụ KCN Giang Điền – Tổng Công ty Phát Triển KCN

5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.736,62	41.926,62
EUR	300	300

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng**

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Doanh thu:		
Doanh thu bán sản phẩm Carton	274.979.241.001	252.260.602.427
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	39.725.363.826	41.709.279.656
Doanh thu bán hàng khác	7.529.062.360	7.558.979.990
Cộng	322.233.667.187	301.528.862.083
Doanh thu đối với các bên có liên quan – Xem thêm mục 7:		
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	1.496.087.020	2.128.978.610
Cộng	1.496.087.020	2.128.978.610

6.2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	537.742.634	607.387.752
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	424.398.145	40.290.201
Cộng	962.140.779	647.677.953

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền vay	1.846.438.430	2.536.511.870
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	668.822	201.986.460
Cộng	1.847.107.252	2.738.498.330

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí nhân viên bán hàng	6.707.097.702	5.619.130.939
Chi phí vận chuyển	7.412.401.954	7.232.293.412
Chi phí khác	2.604.689.506	1.911.817.268
Cộng	16.724.189.162	14.763.241.619

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.681.454.468	2.011.130.666
Chi phí vật liệu quản lý	23.651.795	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	123.567.625	182.372.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.792.718	93.380.638
Thuế, phí, lệ phí	42.503.896	27.031.297
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.018.213	227.983.901
Chi phí bằng tiền khác	900.048.729	966.585.885
Cộng	4.037.037.444	3.508.485.346

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai
Ông Lê Quốc Tuyên
Ông Trần Trang Bình

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Phải thu		
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Xem thêm mục 5.2	-	471.116.030

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Bán hàng		
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Xem thêm mục 6.1	1.496.087.020	2.128.978.610

8. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH

Công ty đang thuê máy in Flexo Sunrise 3 màu, máy in Flexo Sunrise 6 màu, máy đóng gấp dán tự động Buffalo Omega – 28 và máy cắt mẫu Esko Kongsber V24 với thời gian sử dụng ước tính theo hợp đồng thuê tài chính từ 3 năm đến 5 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Trên 1 năm đến 5 năm - Xem thêm mục 5.16	16.204.908.792	17.976.838.720
Nghĩa vụ nợ được phân loại theo :		
	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn	7.545.834.897	7.356.301.170
Dài hạn	8.659.073.895	10.620.537.550
Cộng	16.204.908.792	17.976.838.720

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2016 được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 19 tháng 04 năm 2016.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN XUÂN ĐỊNH

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN



NGUYỄN HOÀNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ



TRẦN TRANG BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Phụ lục 1: Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2016

1. Phải thu khách hàng:

	Số tiền
Công ty Liên Doanh Unilever Việt Nam	64.801.308.707
Công ty Cổ phần Công nghiệp MASAN	12.259.502.662
Chi nhánh Công ty Pepsico Việt Nam tại Tỉnh Đồng Nai	9.158.005.791
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	8.096.587.899
Công ty Pepsico Việt Nam	7.455.791.462
Công ty Frieslandcampina Việt Nam	6.883.885.160
Công ty Cổ phần Uniben	6.490.022.879
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	6.284.820.553
Khác	<u>110.306.795.748</u>
Cộng	<u>231.736.720.861</u>

2. Phải trả người bán:

	Số tiền
Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	38.611.179.090
Công ty TNHH Vina Kraft Paper	21.542.213.405
Công ty Cổ phần Giấy An Bình	18.121.065.380
Công ty TNHH Hiang Seng Fibre Container	5.029.345.375
Khác	<u>28.785.311.307</u>
Cộng	<u>112.089.114.557</u>